



TỔNG CÔNG TY IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY IDICO

Địa chỉ : 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu , Phường Võ Thị Sáu,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 028 38 438883 Fax : 028 39 312705

Email : headoffice@idico.com.vn

Mã số thuế : 0302177966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Tổng hợp số liệu chi tiết Cơ quan Tổng công ty và các đơn vị;
Chi nhánh Tổng công ty IDICO-Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3,
Chi nhánh Miền Đông, Chi nhánh Hà Nội)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU		MS	TM	CÔNG TY MẸ - IDICO	
				Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/01/2021
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.828.748.454.199	1.101.161.661.584
1-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	358.016.024.324	326.778.801.073
1.	Tiền	111		83.016.024.324	106.778.801.073
2.	Các khoản tương đương tiền	112		275.000.000.000	220.000.000.000
II-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.023.660.000.000	213.660.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.023.660.000.000	213.660.000.000
III-	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		411.725.387.098	497.585.643.373
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	113.602.907.459	105.735.722.237
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73.166.675.857	7.515.524.476
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	108.800.000.000	105.557.057.386
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	132.255.583.995	294.877.119.487
7.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.6	(16.099.780.213)	(16.099.780.213)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV-	Hàng tồn kho	140	V.7	10.144.899.061	267.053.262
1.	Hàng tồn kho	141		10.144.899.061	267.053.262
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		25.202.143.716	62.870.163.876
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	395.423.415	4.070.824.321
2.	Thuê GTGT được khấu trừ	152		24.687.813.251	58.705.557.311
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.9	118.907.050	93.782.244
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.236.895.003.830	8.149.504.201.264
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		128.157.500.000	12.657.500.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	17.740.000.000	2.240.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5	110.417.500.000	10.417.500.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



CHỈ TIÊU		MS	TM	CÔNG TY MẸ - IDICO	
				Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/01/2021
II	Tài sản cố định	220		2.754.898.329.043	2.812.342.161.700
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.415.742.298.388	1.458.623.211.531
-	Nguyên giá	222		2.268.893.731.120	2.252.427.983.081
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(853.151.432.732)	(793.804.771.550)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.339.156.030.655	1.353.718.950.169
-	Nguyên giá	228		1.634.625.188.390	1.630.299.521.573
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(295.469.157.735)	(276.580.571.404)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.249.691.797.160	3.131.850.432.004
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.7	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	3.249.691.797.160	3.131.850.432.004
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	1.671.282.654.918	1.863.971.394.918
1.	Đầu tư vào công ty con	251		1.183.683.719.870	1.116.372.459.870
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		434.730.017.481	694.730.017.481
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		112.409.084.484	112.409.084.484
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(59.540.166.917)	(59.540.166.917)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		432.864.722.709	328.682.712.642
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	423.676.164.131	319.494.154.064
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.188.558.578	9.188.558.578
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		270		10.065.643.458.029	9.250.665.862.848
NGUỒN VỐN		MS	TM	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/01/2021
A-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		6.454.973.588.128	5.889.712.785.354
I-	Nợ ngắn hạn	310		727.155.867.087	688.390.553.488
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	53.819.189.249	155.568.546.325
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		510.459	6.427.083.738
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	48.141.281.997	27.177.497.985
4.	Phải trả người lao động	314		3.671.502.706	12.656.604.267
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	9.792.317.474	12.196.932.022
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	206.081.292.035	129.102.193.229
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	84.436.044.256	53.568.302.936

NGUỒN VỐN		MS	TM	CÔNG TY MẸ - IDICO	
				Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/01/2021
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	312.895.845.586	283.015.076.661
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.317.883.325	8.678.316.325
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
11-	Nợ dài hạn	330		5.727.817.721.041	5.201.322.231.866
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	4.457.013.636.691	4.048.866.204.382
7.	Phải trả dài hạn khác	337			
8.	Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	V.18	1.270.804.084.350	1.152.456.027.484
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.610.669.869.901	3.360.953.077.494
1-	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	3.610.669.869.901	3.360.953.077.494
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		41.722.046.647	41.722.046.647
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415			
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418			
9.	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		568.947.823.254	319.231.030.847
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		314.039.030.847	
	- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		254.908.792.407	319.231.030.847
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423			
11-	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440		10.065.643.458.029	9.250.665.862.848

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/01/2021
1.	Tài sản thuê ngoài				
2.	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4.	Nợ khó đòi đã xử lý				
5.	Ngoại tệ các loại (USD)			224.890,14	17.14
6.	Dự toán chi hoạt động				

Tp. HCM, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Ngọc Loan

Trần Thị Ngọc

**TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG CHÍNH TRUNG**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	102.629.526.815	108.573.160.341	195.029.144.833	221.965.954.130
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	9.468.998.000	-	9.468.998.000	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	93.160.528.815	108.573.160.341	185.560.146.833	221.965.954.130
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	75.435.325.236	79.320.138.097	124.335.748.925	153.544.308.011
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		17.725.203.579	29.253.022.244	61.224.397.908	68.421.646.119
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	314.423.181.464	74.922.531.732	322.146.249.757	111.688.204.922
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	31.046.424.381	29.410.586.440	35.435.875.027	60.998.181.157
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>31.038.103.052</i>	<i>29.410.586.440</i>	<i>35.427.553.698</i>	<i>60.998.181.157</i>
8 Chi phí bán hàng	25		291.611.371	-	291.611.371	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.574.963.142	10.071.911.409	28.173.152.433	23.952.192.132
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		283.235.386.149	64.693.056.127	319.470.008.834	95.159.477.752
11 Thu nhập khác	31	VI.7	851.495.996	1.744.849.693	3.510.323.223	3.061.152.733
12 Chi phí khác	32	VI.7	3.911.422.817	510.184.364	6.412.536.366	1.151.184.364
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(3.059.926.821)	1.234.665.329	(2.902.213.143)	1.909.968.369
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	VI.8	280.175.459.328	65.927.721.456	316.567.795.691	97.069.446.121
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	54.735.800.490	2.697.824.305	61.659.003.284	4.015.981.245
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		225.439.658.838	63.229.897.151	254.908.792.407	93.053.464.876

Lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc

Tp. HCM, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG CHÍNH TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	316.567.795.691	31.141.724.665
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	78.976.173.964	40.394.525.147
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.321.329	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(322.146.249.757)	(36.765.673.190)
Chi phí lãi vay	06	35.419.232.369	31.587.594.717
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	108.825.273.596	66.358.171.339
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.087.552.491.859)	(29.790.138.173)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(9.877.845.799)	(193.346.921)
Thay đổi các khoản phải trả	11	395.121.418.141	(155.270.982.920)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(100.506.609.161)	5.935.201.768
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.461.974.519)	(34.821.114.994)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(38.342.969.621)	(7.472.666.175)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.552.433.000)	(5.221.134.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(774.347.632.222)	(160.476.010.276)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(141.295.820.012)	(9.438.026.922)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.908.690.968	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(222.200.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	71.957.057.386	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(67.311.260.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	520.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	494.307.982.340	34.186.652.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	657.366.650.682	51.748.625.490
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	332.613.042.257	572.740.132.373
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(184.384.216.466)	(286.771.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.621.000)	(54.034.532.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	148.218.204.791	231.934.599.873
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	31.237.223.251	123.207.215.087
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	326.778.801.073	342.514.240.400
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	358.016.024.324	465.721.455.487

Tp. HCM, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Đông giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG CHÍNH TRUNG**

Trần Thị Ngọc Loan

Trần Thị Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Tổng công ty IDICO - CTCP (gọi tắt là "IDICO") tiền thân là Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 21/12/2006, IDICO chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 1768/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 10/6/2010, Công ty mẹ - IDICO chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn theo Quyết định số 65/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 30/6/2010, IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp lần đầu ngày 30/6/2010 với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Ngày 01/3/2018, IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp thay đổi lần 2 ngày 01/3/2018 với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng, thay đổi lần 3 ngày 10/5/2018, thay đổi lần 4 ngày 15/12/2020 và thay đổi lần 5 ngày 17/5/2021..

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty IDICO - CTCP được Đại hội đồng cổ đông thành lập thông qua ngày 24/02/2018; sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 28/4/2021.

Trụ sở chính: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu vốn điều lệ tại thời điểm ngày 30/6/2021:

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Tập đoàn BITECO	-	675.000.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	675.000.000.000
Công ty TNHH COVESTCONS	-	244.000.020.000
Các cổ đông khác	2.325.000.000.000	1.405.999.980.000
Tổng	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây dựng;
- Tư vấn;
- Sản xuất kinh doanh điện năng;...

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà ở, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung;

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển đô thị; Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học; Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn;

- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ; Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị; Đầu tư tài chính.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 tạm ngưng vận hành từ ngày 28/10/2020 do bị ảnh hưởng của cơn bão số 9 theo Thông báo số 684/TCT-TCKT ngày 29/10/2020 của Tổng công ty IDICO.

Ngày 02/02/2021, Tổng công ty IDICO ban hành Nghị quyết số 02-2/NQ-TCT về việc điều chỉnh thời gian xử lý sở hữu chéo tại các Công ty con của Tổng công ty:

+ Theo Báo cáo số 102/BC-TCT ngày 09/02/2021 của Ban Tổng giám đốc về việc Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ của Công ty đại chúng và người có liên quan của nội bộ. Tổng công ty IDICO - CTCP (IDICO) đã mua 2.494.920 cổ phiếu (tương ứng 10% vốn điều lệ) của Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (IDICO - IDI) theo phương thức giao dịch thỏa thuận. Theo đó, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch: 14.345.790 cổ phiếu, tăng tỷ lệ sở hữu từ 47,5% lên 57,5% vốn điều lệ IDICO - IDI.

+ Theo Hợp đồng mua bán cổ phiếu ngày 22/3/2021 giữa Tổng công ty IDICO - CTCP (IDICO) và Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và khu công nghiệp IDICO (IDICO - URBIZ). IDICO (bên Mua) và IDICO - URBIZ (bên Bán) đồng ý thực hiện việc chuyển nhượng cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khu công nghiệp Quế Võ IDICO với số lượng cổ phiếu 800.000 cổ phiếu (tương ứng 10% vốn điều lệ), giá bán: 22.200 đồng/cổ phiếu.

+ Theo Hợp đồng mua bán cổ phiếu ngày 22/3/2021 giữa Tổng công ty IDICO - CTCP (IDICO) và Công ty cổ phần Đầu tư phát triển và đô thị IDICO (IDICO - UDICO). IDICO (bên Mua) và IDICO - UDICO (bên Bán) đồng ý thực hiện việc chuyển nhượng cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khu công nghiệp Quế Võ IDICO với số lượng cổ phiếu 400.000 cổ phiếu (tương ứng 5% vốn điều lệ), giá bán: 22.200 đồng/cổ phiếu.

Theo đó, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là: 4.394.920 cổ phiếu, tăng tỷ lệ sở hữu từ 39,94% lên 54,94 % vốn điều lệ Quế Võ IDICO.

+ Theo Thông báo kết quả giao dịch mua chứng khoán ngày 30/3/2021 của Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt. Tổng công ty IDICO - CTCP (IDICO) đã mua 200.000 cổ phiếu (tương ứng 10% vốn điều lệ) của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO (IDICO - INCON). Theo đó, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch: 1.408.000 cổ

phiếu, tăng tỷ lệ sở hữu từ 60,4% lên 70,40% vốn điều lệ IDICO - INCON.

Theo Hợp đồng mua bán cổ phiếu Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi (DAK MI JSC) ngày 15/6/2021 giữa IDICO (bên Bán) và Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO (bên Mua) về việc chuyển nhượng cổ phiếu DAK MI JSC với số lượng 26.000.000 cổ phiếu (tương đương 26% vốn điều lệ tại DAK MI JSC), giá bán: 20.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu IDICO nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là: 0 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 0% Vốn điều lệ kể từ ngày 18/6/2021.

5. Cấu trúc Doanh nghiệp:

5.1. Danh sách các Công ty con: 12 Công ty con, trong đó:

a. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ: 02 Công ty:

- + Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO
- + Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng IDICO

b. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối: 10 Công ty:

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO
- + Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO
- + Công ty CP Tư vấn đầu tư IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng Long An IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng số 10 IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO
- + Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO

5.2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: 03 Công ty, bao gồm:

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO
- + Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu
- + Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ

5.3. Danh sách các Các đơn vị hạch toán phụ thuộc: 03 đơn vị, bao gồm:

- + Chi nhánh IDICO tại Hà Nội.
- + Chi nhánh IDICO tại Miền Đông.
- + Chi nhánh IDICO - Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

6. Số liệu so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 và Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 đã được soát xét, kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: phản ánh bằng VND, trường hợp có phát sinh các tài khoản có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

+ Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

+ Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: theo nguyên giá và giá trị còn lại. Kể từ ngày 01/3/2018 (Tổng công ty IDICO chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần), giá trị khấu hao của tài sản cố định trong kỳ được tính bằng giá trị còn lại của tài sản tại ngày 01/3/2018 chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí lãi vay, chi phí lắp đặt và các chi phí khác thực tế phát sinh đến thời điểm nghiệm thu công trình/dự án đưa vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm.
+ Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm.
+ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm.
+ Phương tiện vận tải	08 - 10 năm.

Tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: thời gian bắt đầu tính khấu hao từ thời điểm phát điện thương mại theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP ngày 25/8/2017 của Chính phủ.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, chi phí san nền, chi phí đền bù: khấu hao theo thời gian được thuê đất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ theo giá gốc.

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ đầu tư vốn nắm phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ của công ty đó) và kiểm soát hoạt động của công ty.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ đầu tư vốn không nắm phần chi phối (từ 20% đến dưới 50% vốn điều lệ của công ty đó). Công ty mẹ không chi phối về mặt kiểm soát mà chỉ nhận được cổ tức từ công ty liên kết như một cổ đông. Tại Báo cáo riêng của Công ty mẹ, khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn dưới 20% vốn điều lệ được hạch toán vào Đầu tư dài hạn khác.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát, đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Công ty mẹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu xây lắp được ghi nhận khi khối lượng thi công được các bên chấp nhận nghiệm thu thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu từ việc cho thuê hạ tầng trong khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên cho thuê được bên cho thuê chấp thuận thanh toán. Tiền thuê đất trả một lần được phân bổ đều vào doanh thu hàng năm theo thời gian thuê được ghi trong Hợp đồng thuê đất.

Doanh thu kinh doanh thủy điện: được ghi nhận trên cơ sở số liệu chốt công tơ hàng tháng và giá mua bán điện trong Hợp đồng mua bán điện được Công ty Mua bán điện chấp nhận thanh toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận các khoản lãi (không phụ thuộc thời điểm nhận tiền).

Lãi cho vay được ghi nhận theo các điều khoản của Hợp đồng cho vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính (trừ chênh lệch tỷ giá).

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập riêng cho từng khoản đầu tư tài chính có tổn thất (trừ các khoản lỗ kế hoạch hoặc lỗ đã được xác định trong phương án đầu tư) theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

10. Thuế TNDN:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm (*Lợi nhuận trừ chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ*).

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh điện được ưu đãi theo các quy định hiện hành về ưu đãi đầu tư, cụ thể như sau:

- Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2017-2020), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2021-2029), áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (từ 2017-2031).

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật về thuế (*theo nguyên tắc bù trừ lỗ vào thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động kinh doanh*). Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11. Tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp Mỹ Xuân A: Miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8751/BKH-PTDN ngày 19/12/2005 của Bộ Kế hoạch và đầu tư (từ năm 2009 đến năm 2054).

Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5: Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001111 ngày 15/4/2014:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2004 đến năm 2010) và được miễn tiền thuê đất 11 năm theo ưu đãi đầu tư kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2011 đến năm 2021).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Khu công nghiệp Phú Mỹ 2: Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000174 ngày 20/6/2013:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2018) và được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 (một phần) theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước và nộp phần còn lại (năm 2019) theo Thông báo của Chi cục thuế Thị xã Phú Mỹ.

Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng: Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000113 ngày 05/6/2015: Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2017) và

được miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2029).

Khu công nghiệp Hựu Thạnh: Giấy chứng nhận đầu tư số 6567676128 ngày 27/9/2018:
+ Miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ ngày 06/8/2019 đến ngày 05/8/2034).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp theo Thông báo số 513/TBHKDCN-CT ngày 23/6/2020 của Cục thuế tỉnh Long An: lần 1 ngày 17/8/2020 (50%) và lần 2 ngày 23/9/2020 (50%).

Khu công nghiệp Cầu Nghìn: Theo Quyết định số 563/QĐ-CT ngày 31/3/2021 của Cục thuế tỉnh Thái Bình về việc miễn tiền thuê đất theo ưu đãi đầu tư: Miễn 6 năm 7 tháng (từ tháng 11/2018 đến tháng 05/2025) theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền đất, thuê mặt nước

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	26.212.421.987	488.062.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.803.602.337	106.290.738.616
Các khoản tương đương tiền (*)	275.000.000.000	220.000.000.000
Cộng:	358.016.024.324	326.778.801.073

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0% đến 6,5%/năm

3. Phải thu khách hàng:

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	113.602.907.459	105.735.722.237
Công ty mua bán điện (*)	15.318.054.203	18.891.218.455
Công ty TNHH Trịnh Gia Thịnh	21.169.078.470	10.425.238.629
Phải thu của khách hàng khác	77.115.774.786	76.419.265.153
Cộng:	113.602.907.459	105.735.722.237

(*) Là khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh điện tại Nhà máy Thủy điện Dak Mi 3.

4. Phải thu về cho vay:

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	108.800.000.000	105.557.057.386
DAK MI JSC	-	71.957.057.386
IDICO - SHP	30.000.000.000	30.000.000.000
IDICO - MCI	23.800.000.000	3.600.000.000
IDICO-LINCO	55.000.000.000	-
b) Dài hạn	17.740.000.000	2.240.000.000
IDICO - SHP	8.000.000.000	-
IDICO - TCC	9.740.000.000	2.240.000.000
Cộng:	126.540.000.000	107.797.057.386

5. Các khoản phải thu khác:

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	132.255.583.995	294.877.119.487
- Lãi dự thu của các ngân hàng	14.313.376.987	7.438.287.673
- Tạm ứng	2.143.873.127	474.269.127
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000	282.806.000
- Phải thu khác (*)	115.797.333.881	286.681.756.687
b) Dài hạn	110.417.500.000	10.417.500.000
- Ký cược, ký quỹ	110.417.500.000	10.417.500.000
Cộng:	242.673.083.995	305.294.619.487

(*) Chi tiết Phải thu khác	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
IDICO - LINCO	5.201.863.014	8.721.000.000
IDICO - URBIZ	19.424.040.684	15.328.764.297
IDICO - MCI	2.260.431.264	1.740.652.635
IDICO - INCO 10	8.152.386.645	8.152.386.645
DAK MI JSC	-	152.598.921.968
IDICO - SHP	32.052.191.781	41.923.361.111
IDICO - CONAC	4.080.000.000	8.160.000.000
IDICO - IDI	-	11.850.870.000
IDICO - INCON	600.000.000	1.812.000.000
IDICO - TCC	346.757.700	243.583.124
IDICO - ICC	2.816.962.261	33.440.850.343
Đối tượng khác	40.862.700.532	2.709.366.564
Cộng:	115.797.333.881	286.681.756.687

Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn xác định đến ngày 30/6/2021.

6. Nợ xấu:

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.330.633.955	3.743.204.498	9.043.387.759	2.455.958.302
Công ty TNHH Sản xuất Hammer	2.953.260.485	16.698.875	2.954.027.701	17.466.091
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bảo Toàn	2.060.857.976	-	2.060.857.976	-
Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ	5.316.515.494	3.726.505.623	4.028.502.082	2.438.492.211
Phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.412.817.909	900.467.153	9.893.039.280	380.688.524
IDICO -INCO 10	8.152.386.645	-	8.152.386.645	-
IDICO - MCI	2.260.431.264	900.467.153	1.740.652.635	380.688.524
Cộng:	20.743.451.864	4.643.671.651	18.936.427.039	2.836.646.826

7. Hàng tồn kho:

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Nguyên liệu, vật liệu	661.930.061	222.658.862
Công cụ, dụng cụ	13.971.000	44.394.400
Bất động sản	9.468.998.000	-
Cộng:	10.144.899.061	267.053.262

8. Chi phí trả trước:

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	395.423.415	4.070.824.321
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	233.589.848	149.708.947
Giá trị lợi thế kinh doanh	-	3.341.930.810
Các khoản khác	161.833.567	579.184.564
b) Dài hạn	423.676.164.131	319.494.154.064
Công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	3.915.006.232	4.862.260.766
Chi phí trả trước tiền thuê đất:	305.559.508.954	305.559.508.954
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 từ năm 2022 đến năm 2053	84.824.213.123	84.824.213.123
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 từ năm 2034 đến năm 2055	139.754.811.831	139.754.811.831
- Khu công nghiệp Hữu Thạnh từ ngày 06/8/2034 đến ngày 06/8/2069	80.980.484.000	80.980.484.000
Chi phí cải tạo sửa chữa Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	183.921.914	429.230.451
Chi phí khắc phục sự cố Thủy điện Đak Mi 3	114.017.727.031	8.643.153.893
Cộng:	424.071.587.546	323.564.978.385

9. Thuế và các khoản phải thu/nộp nhà nước:

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Phải nộp	27.177.497.985	77.171.109.488	56.207.325.476	48.141.281.997
Thuế GTGT	28.732.778	10.014.532.911	9.914.910.032	128.355.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.310.802.338	61.659.003.284	38.342.969.621	47.626.836.001
Thuế thu nhập cá nhân	2.499.182.393	1.912.963.716	4.364.836.246	47.309.863
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	159.516.209	66.991.288	66.991.288	159.516.209
Các loại thuế khác	179.264.267	3.517.618.289	3.517.618.289	179.264.267
Phải thu	93.782.244,00	93.782.244	118.907.050	118.907.050
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	93.782.244,00	93.782.244	118.907.050	118.907.050

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.684.858.091.232	508.050.677.489	44.062.066.443	1.282.942.812	14.174.205.105	2.252.427.983.081
Tăng trong kỳ	10.921.411.279	7.529.547.215	-	677.829.545	-	19.128.788.039
Mua trong kỳ	-	81.611.000	-	677.829.545	-	759.440.545
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.921.411.279	7.447.936.215				18.369.347.494
Giảm trong kỳ	-	-	2.663.040.000	-	-	2.663.040.000
Thanh lý nhượng bán	-	-	2.663.040.000	-	-	2.663.040.000
Số dư tại ngày 30/6/2021	1.695.779.502.511	515.580.224.704	41.399.026.443	1.960.772.357	14.174.205.105	2.268.893.731.120
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2021	566.949.493.854	186.578.863.518	25.789.961.885	1.115.867.749	13.370.584.544	793.804.771.550
Tăng trong kỳ	37.621.922.183	20.494.418.035	1.880.637.870	41.041.700	49.567.845	60.087.587.633
Khấu hao trong kỳ	37.621.922.183	20.494.418.035	1.880.637.870	41.041.700	49.567.845	60.087.587.633
Giảm trong kỳ	-	-	740.926.451	-	-	740.926.451
Thanh lý nhượng bán	-	-	740.926.451	-	-	740.926.451
Số dư tại ngày 30/6/2021	604.571.416.037	207.073.281.553	26.929.673.304	1.156.909.449	13.420.152.389	853.151.432.732
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	1.117.908.597.378	321.471.813.971	18.272.104.558	167.075.063	803.620.561	1.458.623.211.531
Tại ngày 30/6/2021	1.091.208.086.474	308.506.943.151	14.469.353.139	803.862.908	754.052.716	1.415.742.298.388

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.630.299.521.573	1.630.299.521.573
Tăng trong kỳ	4.325.666.817	4.325.666.817
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2021	<u>1.634.625.188.390</u>	<u>1.634.625.188.390</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	276.580.571.404	276.580.571.404
Tăng trong kỳ	18.888.586.331	18.888.586.331
Khấu hao trong kỳ	18.888.586.331	18.888.586.331
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2021	<u>295.469.157.735</u>	<u>295.469.157.735</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	<u>1.353.718.950.169</u>	<u>1.353.718.950.169</u>
Tại ngày 30/6/2021	<u>1.339.156.030.655</u>	<u>1.339.156.030.655</u>

Chi tiết danh mục tài sản:

STT	Danh mục tài sản	Tại ngày 01/01/2021			Tại ngày 30/6/2021		
		Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
01	Cơ quan Tổng công ty	52.059.778.804	25.111.968.075	26.947.810.729	52.633.483.351	26.464.572.984	26.168.910.367
02	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	346.966.177.529	230.490.535.070	116.475.642.459	346.966.177.529	237.996.270.017	108.969.907.512
03	Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	215.100.114.793	103.778.414.317	111.321.700.476	219.425.781.610	109.478.001.646	109.947.779.964
04	Khu công nghiệp Phú Mỹ II	1.028.184.254.040	265.577.730.474	762.606.523.566	1.028.184.254.040	281.604.163.367	746.580.090.673
05	Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng	560.419.845.786	47.724.348.956	512.695.496.830	560.419.845.786	54.475.158.185	505.944.687.601
06	Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	1.460.475.780.542	284.937.479.965	1.175.538.300.577	1.459.653.742.683	316.904.946.724	1.142.748.795.959
07	Chi nhánh Tổng công ty tại Miền Đông	15.119.836.460	7.096.732.446	8.023.104.014	34.496.957.811	10.305.558.326	24.191.399.485
08	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	39.989.094.463	39.308.458.212	680.636.251	39.989.094.463	39.407.199.394	581.895.069
09	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	68.569.182.979	44.950.493.289	23.618.689.690	68.569.182.979	48.307.213.519	20.261.969.460
10	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	34.342.185.977	15.709.161.669	18.633.024.308	34.342.185.977	17.649.954.724	16.692.231.253
11	Ban quản lý các khu công nghiệp (IMB)	4.355.446.272	2.168.336.523	2.187.109.749	4.355.446.272	2.394.217.819	1.961.228.453
12	Chi nhánh Hà Nội	57.145.807.009	3.531.683.958	53.614.123.051	54.482.767.009	3.633.333.762	50.849.433.247
	Tổng cộng:	3.882.727.504.654	1.070.385.342.954	2.812.342.161.700	3.903.518.919.510	1.148.620.590.467	2.754.898.329.043

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Chi mua sắm TSCĐ	-	30.363.636
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	3.249.691.797.160	3.131.820.068.368
Khu công nghiệp Hữu Thành	2.432.431.574.254	2.322.129.394.499
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	482.502.945.336	475.548.196.349
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	114.930.428.753	108.246.534.977
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	107.859.302.373	101.504.689.195
Khu tái định cư KCN Hữu Thành	60.849.805.807	60.040.898.827
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	14.356.176.609	18.681.843.426
Cảng Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	-	-
Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	7.519.702.234	7.519.702.234
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A mở rộng	24.801.909.672	16.238.883.372
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	3.436.226.004	21.065.162.628
Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	844.762.861	844.762.861
Nhà máy xử lý nước thải KCN Hữu Thành	158.963.257	-
Cộng:	3.249.691.797.160	3.131.850.432.004

13. Đầu tư tài chính dài hạn:

13.1. Đầu tư vào công ty con:

Tên Công ty	30/6/2021		01/01/2021	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
IDICO-URBIZ		400.000.000.000		400.000.000.000
IDICO-ICC		80.000.000.000		80.000.000.000
IDICO-MCI	2.868.000	18.356.046.908	2.868.000	18.356.046.908
IDICO-CONAC	4.080.000	32.039.472.494	4.080.000	32.039.472.494
IDICO-INCO 10	3.389.090	2.648.011.208	3.389.090	2.648.011.208
IDICO-INCON (*)	1.408.000	7.194.400.000	1.208.000	5.194.400.000
IDICO-LINCO	4.360.500	55.409.106.453	4.360.500	55.409.106.453
IDICO-UDICO	4.080.000	69.360.000.000	4.080.000	69.360.000.000
IDICO-IDI (*)	14.345.790	181.437.568.176	11.850.870	142.766.308.176
IDICO-SHP	22.950.000	267.458.264.631	22.950.000	267.458.264.631
IDICO-QUE VO (*)	4.394.920	58.589.200.000	3.194.920	31.949.200.000
IDICO-TCC	1.865.275	11.191.650.000	1.865.275	11.191.650.000
Cộng:	63.741.575	1.183.683.719.870	59.846.655	1.116.372.459.870

(*) Thực hiện Nghị quyết số 02-2/NQ-TCT về việc điều chỉnh thời gian xử lý sở hữu chéo tại các Công ty con của Tổng công ty; thực hiện theo phương thức giao dịch thỏa thuận, kết quả giao dịch được thuyết minh chi tiết tại *Mục I.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.*

Chi tiết trích lập dự phòng:

Tên Công ty	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
IDICO-URBIZ	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
IDICO-ICC	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
IDICO-MCI	18.356.046.908	18.356.046.908	18.356.046.908	18.356.046.908
IDICO-CONAC	32.039.472.494	-	32.039.472.494	-
IDICO-INCO 10	2.648.011.208	2.648.011.208	2.648.011.208	2.648.011.208
IDICO-INCON	7.194.400.000	-	5.194.400.000	-
IDICO-LINCO	55.409.106.453	-	55.409.106.453	-
IDICO-UDICO	69.360.000.000	-	69.360.000.000	-
IDICO-IDI	181.437.568.176	-	142.766.308.176	-
IDICO-SHP	267.458.264.631	-	267.458.264.631	-
IDICO-Quốc Vã	58.589.200.000	1.847.817.284	31.949.200.000	1.847.817.284
IDICO-TCC	11.191.650.000	11.191.650.000	11.191.650.000	11.191.650.000
Cộng:	1.183.683.719.870	34.043.525.400	1.116.372.459.870	34.043.525.400

Chi tiết tỷ lệ sở hữu:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
IDICO-URBIZ	Đồng Nai	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	100,00%
IDICO-ICC	Đồng Nai	Xây lắp	100,00%
IDICO-MCI	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh VLXD	81,94%
IDICO-CONAC	BR-VT	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	51,00%
IDICO-INCO 10	Cần Thơ	Xây lắp	96,83%
IDICO-INCON	TP. HCM	Tư vấn đầu tư xây dựng	70,40%
IDICO-LINCO	Long An	Đầu tư phát triển nhà ở, xây lắp	51,00%
IDICO-UDICO	Đồng Nai	Kinh doanh điện, xây lắp	51,00%
IDICO-IDI	TP. HCM	BOT giao thông, xây lắp	57,50%
IDICO-SHP	Bình Phước	Kinh doanh điện, nước sạch	51,00%
IDICO-QUE VO	Hà Nội	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	54,94%
IDICO-TCC	Thái Bình	Vận tải hàng hóa, kinh doanh bất động sản, xây lắp...	93,26%

13.2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	30/6/2021		01/01/2021	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	15.071.200	150.712.000.000	15.071.200	150.712.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	1.106.891	18.218.017.481	1.106.891	18.218.017.481
Công ty cổ phần Thủy điện Dak Mi (*)	-	-	26.000.000	260.000.000.000
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	-	265.800.000.000	-	265.800.000.000
Cộng:	16.178.091	434.730.017.481	42.178.091	694.730.017.481

(*) Thuyết minh chi tiết tại Mục I.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Chi tiết trích lập dự phòng:

Tên Công ty	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu	150.712.000.000	23.056.614.780	150.712.000.000	23.056.614.780
Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	18.218.017.481	-	18.218.017.481	-
Công ty CP Thủy điện Dak Mi	-	-	260.000.000.000	-
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	265.800.000.000	-	265.800.000.000	-
Cộng:	434.730.017.481	23.056.614.780	694.730.017.481	23.056.614.780

Chi tiết tỷ lệ sở hữu:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	% góp vốn của IDICO
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Đồng Nai	Giao thông, vật liệu xây dựng	49,00%
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Đồng Nai	Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị	20,13%
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa-Vũng Tàu	Kính công nghiệp	30,00%

13.3. Đầu tư vào Đơn vị khác:

Tên Công ty	30/6/2021		01/01/2021	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	770.000	8.393.000.000	770.000	8.393.000.000
Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp dầu khí Long Sơn	7.064.103	28.256.416.000	7.064.103	28.256.416.000
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	1.000.000	10.217.858.042	1.000.000	10.217.858.042
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	311.940	3.119.400.000	311.940	3.119.400.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	135.000	2.951.688.000	135.000	2.951.688.000
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	1.395.000	14.470.722.442	1.395.000	14.470.722.442
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Mỹ Xuân	-	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Cộng:	10.676.043	112.409.084.484	10.676.043	112.409.084.484

Chi tiết trích lập dự phòng:

Tên Công ty	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	8.393.000.000	-	8.393.000.000	-
Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp dầu khí Long Sơn	28.256.416.000	-	28.256.416.000	-
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	10.217.858.042	2.440.026.737	10.217.858.042	2.440.026.737
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	3.119.400.000	-	3.119.400.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	2.951.688.000	-	2.951.688.000	-
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	14.470.722.442	-	14.470.722.442	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Mỹ Xuân	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Cộng:	112.409.084.484	2.440.026.737	112.409.084.484	2.440.026.737

14. Phải trả người bán:

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	53.819.189.249	155.568.546.325
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	4.411.647.135	5.310.846.424
IDICO - UDICO	2.646.976.957	2.650.578.327
IDICO - LINCO	1.107.519.126	46.921.138.620
IDICO - URBIZ	15.804.875	69.215.519.127
IDICO - INCON	1.632.085.490	1.334.987.293
IDICO - MCI	1.934.247.860	2.030.783.435
IDICO - ICC	-	4.814.336.237
Công ty TNHH MTV Trường Hóa	-	1.223.007.500
Các đối tượng khác	42.070.907.806	22.067.349.362
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	53.819.189.249	155.568.546.325

15. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.792.317.474	12.196.932.022
Trích trước chi phí lãi vay dự trả (*):	7.640.515.466	8.683.257.616
- Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	6.500.277.911	7.109.444.577
- KCN Phú Mỹ 2 mở rộng	1.115.988.133	1.449.167.011
- KCN Phú Mỹ 2	24.249.422	102.148.855
- KCN Hựu Thạnh	-	21.339.739
- KCN Cầu Nghìn	-	1.157.434
Trích trước chi phí Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	748.387.558	748.387.558
Trích trước chi phí thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng từ doanh thu	-	1.250.266.752
Chi phí công trình Mở rộng QL 1A Km 848+875-Km 890 +200 Thừa Thiên Huế	1.069.912.441	1.069.912.441
Chi phí phải trả khác	333.502.009	445.107.655
b) Dài hạn	-	-
Cộng:	9.792.317.474	12.196.932.022

(*) Trích trước chi phí lãi vay đến hết ngày 30/6/2021.

16. Doanh thu chưa thực hiện:

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	206.081.292.035	129.102.193.229
Doanh thu nhận trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp:		
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	55.846.796.022	46.729.375.899
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	74.629.426.644	42.394.800.420
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	43.981.709.178	29.029.558.518
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	30.834.380.663	10.268.478.864
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	788.979.528	679.979.528
b) Dài hạn	4.457.013.636.691	4.048.866.204.382
Doanh thu nhận trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp:		
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	1.418.512.183.481	1.441.876.871.431
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	1.531.226.418.217	1.416.748.011.384
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	773.387.219.795	786.987.277.741
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	706.715.646.966	375.741.885.830
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	27.172.168.232	27.512.157.996
Cộng:	4.663.094.928.726	4.177.968.397.611

17. Phải trả khác:

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	84.436.044.256	53.568.302.936
Kinh phí công đoàn	235.439.058	65.733.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.728.091.461	6.809.731.146
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	163.001.500	173.622.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	45.286.567.342	46.519.216.290
b) Dài hạn	-	-
Cộng:	84.436.044.256	53.568.302.936

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
- Ban Điều hành dự án Khu căn hộ cao tầng Tân Phú IDICO: Kinh phí bảo trì	23.650.505	797.586.933
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh (**)	45.103.258.837	45.103.258.837
- Phải trả ngắn hạn khác	159.658.000	618.370.520
Cộng:	45.286.567.342	46.519.216.290

(**) Hoàn trả theo Thỏa thuận ngày 22/8/2019 giữa Tổng công ty IDICO và Công ty cổ phần Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh (Đại Quang Minh) về việc hoàn trả các chi phí liên quan đến khu đất khoảng 26,4ha nằm về phía Bắc Quốc lộ 10 thuộc Dự án Khu công nghiệp Cầu Nghìn

18. Vay và nợ thuê tài chính:

	30/6/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	151.966.148.731	151.966.148.731	122.066.985.391	60.000.000.000	89.899.163.340	89.899.163.340
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	92.885.017.740	92.885.017.740	62.985.854.400	60.000.000.000	89.899.163.340	89.899.163.340
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	42.954.235.401	42.954.235.401	42.954.235.401	-	-	-
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam chi nhánh TPHCM	16.126.895.590	16.126.895.590	16.126.895.590	-	-	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	160.929.696.855	160.929.696.855	92.198.000.000	124.384.216.466	193.115.913.321	193.115.913.321
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	64.396.000.000	64.396.000.000	32.198.000.000	32.198.000.000	64.396.000.000	64.396.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	16.533.696.855	16.533.696.855	-	30.000.000.000	46.533.696.855	46.533.696.855
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	-	-	-	2.186.216.466	2.186.216.466	2.186.216.466
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Quảng Nam	80.000.000.000	80.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
c) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.270.804.084.350	1.270.804.084.350	210.546.056.866	92.198.000.000	1.152.456.027.484	1.152.456.027.484
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	710.557.833.235	710.557.833.235	210.546.056.866	32.198.000.000	532.209.776.369	532.209.776.369
Ngân hàng BNP Paribas	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Quảng Nam	560.246.251.115	560.246.251.115	-	60.000.000.000	620.246.251.115	620.246.251.115
Cộng:	1.583.699.929.936	1.583.699.929.936	424.811.042.257	276.582.216.466	1.435.471.104.145	1.435.471.104.145

Chi tiết theo từng Hợp đồng vay vốn

TT	Hợp đồng tín dụng			Bên cho vay	Hạn mức cho vay	Lũy kế giải ngân đến ngày 30/6/2021	Lũy kế trả nợ gốc đến ngày 30/6/2021	Dư nợ vay đến ngày 30/6/2021	Lãi suất
	Số	Ngày	Dự án						
I	Vay ngắn hạn					215.966.148.731	64.000.000.000	151.966.148.731	
1	01/2020/378281/HĐTC	13/01/2020		BIDV Tp.HCM		156.885.017.740	64.000.000.000	92.885.017.740	5,80%
2	02/2020/378281/HĐTC	09/01/2020		BIDV Huế		42.954.235.401	-	42.954.235.401	5,80%
3	SHBVN/CMC/232020/HĐTD ngày 25/11/2020	25-11-2020		Shinhanbank Việt Nam		16.126.895.590	-	16.126.895.590	5,7-5,8%
II	Vay dài hạn				3.185.000.000.000	2.082.451.997.671	650.718.216.466	1.431.733.781.205	
1	01/2015/HĐTD-ĐM3	09/3/2015	Thủy điện Đak Mí 3	Agribank Quảng Nam	1.047.000.000.000	940.246.251.115	300.000.000.000	640.246.251.115	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3.5%
2	29/2013/HĐTDHM và PL 012015/378281/PLHĐTD ngày 16/12/2015	24/09/2013	KCN Phú Mỹ II	BIDV Đồng Nai	290.000.000.000	224.533.696.855	208.000.000.000	16.533.696.855	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể
3	43.2015.378281/HĐTD	28/9/2015	KCN Phú Mỹ II mở rộng	BIDV Tp.HCM	328.000.000.000	278.341.000.000	117.352.000.000	160.989.000.000	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3.2%
4	01/2013/HĐTD	18/01/2013	Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5 (gd2)	BIDV Đông Đồng Nai	20.000.000.000	25.366.216.466	25.366.216.466	-	Thả nổi theo Thông báo của BIDV, điều chỉnh 3 tháng/1 lần
5	01/2018/HĐTD	24/9/2018	KCN Hữu Thạnh	BIDV TP. HCM	1.500.000.000.000	613.964.833.235	-	613.964.833.235	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3.2%
Cộng:					3.185.000.000.000	2.298.418.146.402	714.718.216.466	1.583.699.929.936	

19. Vốn chủ sở hữu:

a. Biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	3.000.000.000.000	41.722.046.647	114.252.127.448	3.155.974.174.095
Tăng trong năm	-	-	319.231.030.847	319.231.030.847
Lợi nhuận sau thuế	-	-	319.231.030.847	319.231.030.847
Giảm trong năm	-	-	114.252.127.448	114.252.127.448
Chia cổ tức năm 2019	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	22.252.127.448	22.252.127.448
Số dư tại 31/12/2020	3.000.000.000.000	41.722.046.647	319.231.030.847	3.360.953.077.494
Số dư tại 01/01/2021	3.000.000.000.000	41.722.046.647	319.231.030.847	3.360.953.077.494
Tăng trong kỳ	-	-	254.908.792.407	254.908.792.407
Lợi nhuận sau thuế	-	-	254.908.792.407	254.908.792.407
Giảm trong kỳ (*)	-	-	5.192.000.000	5.192.000.000
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	3.192.000.000	3.192.000.000
Số dư tại ngày 30/6/2021	3.000.000.000.000	41.722.046.647	568.947.823.254	3.610.669.869.901

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	-	675.000.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	675.000.000.000
Công ty TNHH COVESTCONS	-	244.000.020.000
Các cổ đông khác	2.325.000.000.000	1.405.999.980.000
Tổng	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn:

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn góp đầu kỳ/năm	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm/kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong năm/kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

d. Cổ phiếu:

	30/6/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu hạ tầng Khu công nghiệp	195.029.144.833	171.009.986.067
Doanh thu kinh doanh điện (*)	-	50.955.968.063
Doanh thu hàng bán trả lại	(9.468.998.000)	
Cộng:	185.560.146.833	221.965.954.130

(*) Nhà máy Thủy điện Đak Mít đang tạm ngưng vận hành từ ngày 28/10/2020 do bị ảnh hưởng của cơn bão số 9 theo Thông báo số 684/TCT-TCKT ngày 29/10/2020 của Tổng công ty IDICO.

2. Giá vốn hàng bán:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Giá vốn hạ tầng Khu công nghiệp	97.749.697.526	101.002.704.429
Giá vốn kinh doanh điện	36.055.049.399	52.541.603.582
Giá vốn hàng bán trả lại	(9.468.998.000)	
Cộng:	124.335.748.925	153.544.308.011

3. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.129.134.691	10.307.399.686
Chi phí nhân công	24.483.027.102	15.158.295.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.976.173.964	80.176.501.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.619.723.535	38.225.650.480
Chi phí khác bằng tiền	15.468.795.406	12.730.974.550
Cộng:	167.676.854.698	156.598.822.127

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền gửi (*)	10.565.735.202	21.986.159.408
Lãi tiền cho vay	4.213.275.907	16.243.421.905
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.367.238.648	73.458.623.609
Chuyển nhượng cổ phần (**)	260.000.000.000	-
Cộng:	322.146.249.757	111.688.204.922

(*) Trong đó, lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn: 6.826.822.191 đồng

(**) *Thuyết minh chi tiết tại Mục I.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính*

5. Chi phí tài chính:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	35.427.553.698	60.998.181.157
Lỗi chênh lệch tỷ giá	8.321.329	-
Cộng:	35.435.875.027	60.998.181.157

6. Chi phí bán hàng:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí hoa hồng môi giới	291.611.371	-
Cộng:	291.611.371	-

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.737.773.264	9.189.214.548
Chi phí vật liệu quản lý	329.817.060	242.469.522
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.352.604.912	1.474.960.649
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.018.502
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.316.041.686	610.747.520
Chi phí bằng tiền khác	12.358.145.660	12.431.781.391
Cộng:	28.173.152.433	23.952.192.132

8. Thu nhập khác, chi phí khác:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	1.908.690.968	-
Lãi chậm thanh toán	713.090.225	2.286.160.556
Các khoản khác	888.542.030	774.992.177
Cộng:	3.510.323.223	3.061.152.733
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định	1.922.113.549	-
Các khoản khác	4.490.422.817	1.151.184.364
Cộng:	6.412.536.366	1.151.184.364
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(2.902.213.143)	1.909.968.369

9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	316.567.795.691	97.069.446.121
Cộng:	316.567.795.691	97.069.446.121

(*) Lợi nhuận kế toán trước thuế: **316.567.795.691**, bao gồm:

1. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:	319.631.348.373	đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hạ tầng KCN:	78.588.071.837	đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất điện:	(64.521.684.335)	đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính:	305.564.960.871	đồng
2. Lợi nhuận từ hoạt động khác:	(3.063.552.682)	đồng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	316.567.795.691	97.069.446.121
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	3.733.777.696	571.672.396
Các khoản chi phí không được trừ	3.733.777.696	571.672.396
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	47.367.238.648	73.458.623.609
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.367.238.648	73.458.623.609
Thu nhập chịu thuế	272.934.334.739	24.182.494.908
Thu nhập chịu thuế suất 20%	272.934.334.739	7.772.140.171
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	54.586.866.948	1.554.428.034
Thu nhập chịu thuế suất 15%	-	16.410.354.737
Thuế suất	15%	15%
Thuế TNDN phải nộp	-	2.461.553.211
Thuế TNDN hiện hành	54.586.866.948	4.015.981.245
Thuế TNDN năm 2019 theo Quyết định số 729/QĐ-TCT ngày 28/05/2021 của Tổng cục thuế	7.072.136.336	-
Thuế TNDN hiện hành	61.659.003.284	4.015.981.245

11. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và người quản lý:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Hội đồng quản trị	1.411.740.783	1.508.909.000
Ban Tổng giám đốc và người quản lý	2.785.000.000	3.138.425.000
Ban kiểm soát	643.400.000	805.478.000
Cộng:	4.840.140.783	5.452.812.000

12. Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Bán hàng		4.085.740.309	2.649.748.518
PFG	Dịch vụ	4.030.240.309	2.574.748.518
IDICO - URBIZ	Dịch vụ	19.500.000	39.000.000
IDICO - QUE VO	Dịch vụ	36.000.000	36.000.000
Mua hàng		142.925.285.533	140.698.319.084
IDICO - URBIZ	Khối lượng xây lắp, dịch vụ	24.030.293.195	83.884.886.817
IDICO - INCON	Dịch vụ tư vấn	3.091.648.719	2.975.102.471
IDICO - UDICO	Cung cấp dịch vụ	2.311.758.719	1.846.932.612
IDICO - LINCO	Khối lượng xây lắp	27.968.294.100	48.081.675.827
IDICO - MCI	Khối lượng xây lắp	249.314.350	3.909.721.357
IDICO - ICC	Khối lượng xây lắp	9.685.214.512	-
IDICO - TCC	Khối lượng xây lắp	3.604.977.438	-
LAMA IDICO	Khối lượng xây lắp	4.672.524.500	-
Giao dịch cổ phiếu			
IDICO - UDICO	Mua lại cổ phiếu HTI và IDICO-QUE VO	47.551.260.000	-
IDICO - URBIZ	Mua lại cổ phiếu INC và IDICO-QUE VO	19.760.000.000	-
Cổ tức được chia		45.072.238.648	72.264.623.609
IDICO - UDICO	Cổ tức được chia	4.080.000.000	16.320.000.000
IDICO - CONAC	Cổ tức được chia	4.080.000.000	7.650.000.000
IDICO - SHP	Cổ tức được chia	-	22.950.000.000
IDICO - URBIZ	Cổ tức được chia	34.095.276.387	25.344.623.609
IDICO - ICC	Cổ tức được chia	2.816.962.261	-
Lãi cho vay		4.213.275.907	16.981.567.643
DAK MI JSC	Lãi cho vay	685.172.016	15.290.542.111
IDICO - SHP	Lãi cho vay	1.407.945.206	1.477.486.111
IDICO - MCI	Lãi cho vay	519.778.629	97.521.667
IDICO - TCC	Lãi cho vay	103.174.576	116.017.754
IDICO - LINCO		1.497.205.480	-
Cho vay		125.700.000.000	-
IDICO - MCI	Cho vay	20.200.000.000	-
IDICO - LINCO	Cho vay	55.000.000.000	-
IDICO-TCC	Cho vay	7.500.000.000	-
IDICO-SHP	Cho vay	8.000.000.000	-

13. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

Bên liên quan	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng	225.395.625	147.330.000
PFG	225.395.625	107.730.000
IDICO-QUE VO	-	39.600.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.620.065.295	2.118.891.599
IDICO - LINCO	13.844.544.552	-
IDICO - ICC	1.609.557.325	-
IDICO-TCC	1.165.963.418	2.118.891.599
Phải thu cho vay ngắn hạn	108.800.000.000	105.557.057.386
DAK MI JSC	-	71.957.057.386
IDICO - SHP	30.000.000.000	30.000.000.000
IDICO - MCI	23.800.000.000	3.600.000.000
IDICO - LINCO	55.000.000.000	-
Phải thu cho vay dài hạn	17.740.000.000	2.240.000.000
IDICO - SHP	8.000.000.000	-
IDICO - TCC	9.740.000.000	2.240.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	74.934.633.349	250.531.539.780
IDICO - LINCO	5.201.863.014	8.721.000.000
IDICO - URBIZ	19.424.040.684	15.328.764.297
IDICO - INCO 10	8.152.386.645	8.152.386.645
DAK MI JSC (*)	-	152.598.921.968
IDICO - MCI	2.260.431.264	1.740.652.635
IDICO - SHP	32.052.191.781	41.923.361.111
IDICO - CONAC	4.080.000.000	8.160.000.000
IDICO - IDI	-	11.850.870.000
IDICO - INCON	600.000.000	1.812.000.000
IDICO - TCC	346.757.700	243.583.124
IDICO - ICC	2.816.962.261	-
Phải trả người bán ngắn hạn	7.336.634.308	126.967.343.039
IDICO - UDICO	2.646.976.957	2.650.578.327
IDICO - LINCO	1.107.519.126	46.921.138.620
IDICO - URBIZ	15.804.875	69.215.519.127
IDICO - INCON	1.632.085.490	1.334.987.293
IDICO - MCI	1.934.247.860	2.030.783.435
IDICO - ICC	-	4.814.336.237

VII. THÔNG TIN KHÁC.

1. Số liệu so sánh.

Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO: cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 đã được soát xét, kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán: Không

TP. HCM, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Ngọc Loan

Trần Thị Ngọc

**TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG CHÍNH TRUNG**

